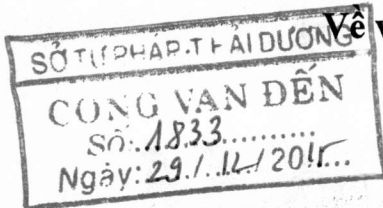


Số: 23 /2015/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quyết toán Ngân sách địa phương
tỉnh Hải Dương năm 2014



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 133/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phê chuẩn Quyết toán Ngân sách địa phương tỉnh Hải Dương năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Hải Dương năm 2014, như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

- Tổng số thu: **10.715.569 triệu đồng**

Trong đó: + Thu cân đối NSNN: 10.434.318 triệu đồng

+ Thu quản lý qua ngân sách: 281.251 triệu đồng

- Địa phương được hưởng: 9.138.335 triệu đồng

2- Thu ngân sách địa phương: Tổng số: 12.349.807 triệu đồng

Bao gồm các khoản thu như sau:

- Thu nội địa và XNK(từ nguồn ĐP được hưởng): 6.792.647 triệu đồng

- Thu kết dư ngân sách năm 2013: 9.093 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn từ năm 2013: 1.611.288 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 3.211.472 triệu đồng

- Thu các khoản vay: 370.000 triệu đồng

- Ghi thu từ vốn góp của nhà nước: 74.056 triệu đồng

- Thu quản lý qua ngân sách: 281.251 triệu đồng

(Chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm)

3- Chi ngân sách địa phương: Tổng số: 12.335 tỷ 445 triệu đồng

* Chi cân đối ngân sách: 12.054.342 triệu đồng, trong đó:

- + Chi đầu tư phát triển: 1.894.978 triệu đồng
- + Chi thường xuyên: 5.890.858 triệu đồng
- + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.230 triệu đồng
- + Chi từ nguồn BS có mục tiêu từ NSTW: 1.252.537 triệu đồng
- + Chi chuyển nguồn sang 2015: 3.014.739 triệu đồng

* Các khoản chi quản lý qua ngân sách: 281.103 triệu đồng

(Chi tiết theo phụ lục số 02 đính kèm)

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2014 :

Tổng số kết dư ngân sách (2)-(3): **14.361 triệu đồng**, trong đó:

- Ngân sách tỉnh : 5.034 triệu đồng.
- Ngân sách huyện, thành phố : 5.078 triệu đồng.
- Ngân sách xã, phường, thị trấn : 4.249 triệu đồng.

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách địa phương năm 2014:

1. Chuyển 50% kết dư ngân sách tỉnh 2 tỷ 517 triệu đồng vào thu ngân sách tỉnh năm 2015 và 50% kết dư ngân sách tỉnh: 2 tỷ 517 triệu đồng vào Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

2. Chuyển kết dư ngân sách huyện, thành phố 5 tỷ 078 triệu đồng vào thu ngân sách huyện, thành phố năm 2015

3 Chuyển kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn 4 tỷ 249 triệu đồng vào thu ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2015.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các phó Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Trưởng Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND Tỉnh;
- Báo Hải Dương, Công báo tỉnh;
- Trung tâm Công báo (VPUBND tỉnh)
- Lưu: VP, Thư (100b)

(để b/c)



Nguyễn Dương Thái

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 25 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2014		Quyết toán năm 2014	Thu NSTW	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
	TW giao	HĐND quyết định			Tổng cộng NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	TW giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
A THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.572.000	6.798.000	10.715.569	1.577.234	9.138.335	7.225.353	1.372.083	540.899	163%	158%
I THU ĐỀ CÁN ĐỐI NSNN	6.572.000	6.798.000	10.434.318	1.577.234	8.857.084	7.078.340	1.241.611	537.133	159%	153%
1 THU NỘI ĐỊA	5.234.000	5.460.000	6.877.161	84.727	6.792.434	5.373.232	974.489	444.713	131%	126%
1.1 THU TỪ DNNN TW QUẢN LÝ	950.000	950.000	1.161.822	0	1.161.822	1.161.712	110	0	122%	122%
Thuế giá trị gia tăng	542.990	542.990	444.246	0	444.246	444.136	110		82%	82%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.000	240.000	558.142	0	558.142	558.142			233%	233%
Thuế tiêu thụ đặc biệt	145.000	145.000	113.611	0	113.611	113.611			78%	78%
Thuế tài nguyên	21.000	21.000	42.122	0	42.122	42.122			201%	201%
Thuế môn bài	380	380	430	0	430	430			113%	113%
Thu khác từ DNNN TW	630	630	3.271		3.271	3.271			519%	519%
1.2 THU TỪ DNNN ĐP QUẢN LÝ	75.000	75.200	69.043	0	69.043	68.790	253	0	92%	92%
Thuế giá trị gia tăng	56.385	56.585	45.233	0	45.233	45.141	92		80%	80%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	19.357	0	19.357	19.218	139		129%	129%
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0					
Thuế tài nguyên	3.400	3.400	4.015	0	4.015	4.015			118%	118%
Thuế môn bài	115	115	132	0	132	113	19		115%	115%
Thu khác từ DNNN ĐP	100	100	306	0	306	303	3		306%	
1.3 THU TỪ DN CÓ VỐN ĐTNN	1.724.000	1.870.000	2.483.379	0	2.483.379	2.483.379	0	0	144%	133%
Thuế giá trị gia tăng	370.400	350.000	381.323	0	381.323	381.323			103%	109%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.000	440.000	710.310	0	710.310	710.310			203%	161%
Thuế tiêu thụ đặc biệt	980.900	1.055.000	1.361.832	0	1.361.832	1.361.832			139%	129%
Thuế tài nguyên	1.000	1.000	700	0	700	700			70%	70%
Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	13.000	13.000	9.821	0	9.821	9.821			76%	76%
Thuế môn bài	700	700	752	0	752	752			107%	107%
Thu khác từ DNĐTNN	8.000	10.300	18.641		18.641	18.641			233%	181%

Nội dung	Dự toán năm 2014		Quyết toán năm 2014	Thu NSTW	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
	TW giao	HĐND quyết định			Tổng cộng NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	TW giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
1.4 THU TỪ KHU VỰC NQD	950.000	1.000.000	1.179.495	0	1.179.495	743.725	429.976	5.794	124%	118%
Thuế giá trị gia tăng	633.000	676.000	791.329	0	791.329	434.525	356.804		125%	117%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	280.000	292.805	333.789	0	333.789	288.258	45.531		119%	114%
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000	3.210	4.352	0	4.352	3.820	532		54%	136%
Thuế tài nguyên	4.000	3.370	5.039	0	5.039	2.022	2.972	45	126%	150%
Thuế môn bài	17.000	16.615	18.818	0	18.818	1.578	11.505	5.735	111%	113%
Thu khác KV NQD	8.000	8.000	26.168	0	26.168	13.522	12.632	14	327%	327%
1.5 CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT	850.000	850.500	885.884	1	885.883	242.114	331.138	312.631	104%	104%
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000	30.000	33.384	0	33.384	9.745	6.825	16.814	111%	111%
Thu tiền sử dụng đất	700.000	700.000	748.149	0	748.149	142.397	309.935	295.817	107%	107%
Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	120.000	120.500	104.350	0	104.350	89.972	14.378		87%	87%
Thu tiền bán nhà, thuê nhà	0	0	1	1	0					
1.6 THU PHÍ, LP THU SỰ NGHIỆP	235.000	239.900	333.188	22.789	310.399	132.597	159.082	18.720	142%	139%
Lệ phí trước bạ	190.000	193.950	218.392	0	218.392	56.102	152.899	9.391	115%	113%
Thu phí và lệ phí	45.000	45.950	114.796	22.789	92.007	76.495	6.183	9.329	255%	250%
-Phí, lệ phí TW quản lý			0		0					
-Phí, lệ phí địa phương quản lý			0	0	0					
1.7 THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	300.000	319.200	411.156	0	411.156	379.516	31.640		137%	129%
1.8 THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	85.000	85.000	74.072	0	74.072	73.991	81		87%	87%
1.9 THU KHU VỰC XA	20.000	23.050	82.628	0	82.628	0	0	82.628	413%	358%
Thu từ đất công ích đất công			31.032	0	31.032	0	0	31.032		
Thu khác tại xã			11.034	0	11.034	0	0	11.034		
Thu đền bù bị thu hồi			40.562	0	40.562	0	0	40.562		
1.10 THU KHÁC NS(TW+T+HUYEN)	45.000	47.150	193.281	61.937	131.344	84.195	22.209	24.940	430%	410%
Tr.đó:+Thu huy động đóng góp			45.155		45.155	11.407	8.808	24.940		
Thu phạt ATGT	25.000	25.000	61.353	42.947	18.406	18.406	0	0		
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			38.336	2.951	35.385	33.797	1.588	0		
Thu khác			48.437	16.039	32.398	20.585	11.813	0		
1.11 THU CẤP QUYỀN KHAI THÁC KS			3.213		3.213	3.213				

Nội dung	Dự toán năm 2014		Quyết toán năm 2014	Thu NSTW	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
	TW giao	HĐND quyết định			Tổng cộng NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	TW giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
2 THU TỪ HĐ XUẤT NHẬP KHẨU	1.338.000	1.338.000	1.492.720	1.492.507	213	213	0	0	112%	112%
Thuế nhập khẩu	308.000	308.000	502.167	502.167	0	0	0	0	163%	163%
Thuế xuất khẩu			4.508	4.508	0	0	0	0		
Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		0	25	25	0	0	0	0		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.030.000	1.030.000	979.542	979.542	0	0	0	0	95%	95%
Các khoản thu khác			6.478	6.265	213	213	0	0		
3 THU VAY ĐỂ ĐTPT	0	0	370.000	0	370.000	370.000	0	0		
4 THU KẾT DƯ NS NĂM TRƯỚC			9.093		9.093	1.108	3.388	4.597		
5 THU CHUYỂN NGUỒN			1.611.288		1.611.288	1.259.731	263.734	87.823		
6 GHI THU TỪ VỐN GÓP CỦA NHÀ NƯỚC			74.056		74.056	74.056	0	0		
II THU QUẢN LÝ QUA NS			281.251	0	281.251	147.013	130.472	3.766		
Thu học phí			206.220		206.220	97.369	108.851	0		
Thu chuyển nguồn XSKT	0	0	5.759		5.759	5.759		0		
Thu phí, lệ phí quản lý qua NS			25.136		25.136	9.837	11.533	3.766		
Thu từ xổ số			25.040		25.040	25.040	0			
Thu viện trợ			9.008		9.008	9.008				
Thu huy động đóng góp+kết công đức			10.088		10.088		10.088			
B THU BS TỪ NS CẤP TRÊN	0	0	8.183.045	0	8.183.045	3.211.472	3.727.361	1.244.212		
Bổ sung cân đối ngân sách			5.140.439		5.140.439	1.472.696	2.928.749	738.994		
Bổ sung có mục tiêu			3.002.042		3.002.042	1.698.212	798.612	505.218		
Bổ sung từ vay ngoài nước			40.564		40.564	40.564	0	0		
TỔNG THU NSNN(A+B)	0	0	18.898.614	1.577.234	17.321.380	10.436.825	5.099.444	1.785.111		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 23 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2014		Quyết toán chi ngân sách năm 2014				So sánh QT/DT(%)	
	TW giao	HĐND quyết định	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao	HĐND quyết định
1	2	3		5	6	7	8	9
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	7.409.019	7.635.019	12.054.342	6.557.564	3.719.682	1.777.096	163%	158%
I CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.072.400	1.072.400	1.894.978	1.056.662	293.196	545.120	177%	177%
1 Chi đầu tư xây dựng cơ bản	0	997.400	1.619.978	781.662	293.196	545.120		162%
Chi XDCB tập trung		297.400	715.181	666.682	51.050	-2.551		240%
Chi XDCB từ thu tiền SĐĐ		700.000	904.797	114.980	242.146	547.671		129%
2 Chi trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi và vốn vay tồn ngân		75.000	275.000	275.000	0	0		367%
II CHI THƯỜNG XUYÊN	5.455.386	5.628.386	5.890.858	2.192.223	2.728.359	970.276	0	105%
1 Chi sự nghiệp kinh tế		418.228	510.189	204.778	186.160	119.251		122%
+ Sự nghiệp nông, lâm nghiệp		77.109	131.915	43.007	21.308	67.600		171%
+ Sự nghiệp chống lụt bão		18.349	20.168	13.819	6.349	0		110%
+ Bù điện thủy lợi phí		29.297	29.279	29.279	0	0		100%
+ Sự nghiệp giao thông		93.676	123.516	74.772	42.812	5.932		132%
+ Kiến thiết thị chính		54.463	54.809	0	54.809	0		101%
+ Vệ sinh môi trường		79.641	77.350	21.578	52.049	3.723		97%
+ Quy hoạch dự án		8.600	6.337	3.961	2.376	0		74%
+ CT nông nghiệp nông thôn		40.000	40.000	0	0	40.000		100%
+ Sự nghiệp kinh tế khác		17.093	26.815	18.362	6.457	1.996		157%
2 Chi sự nghiệp giáo dục		2.331.540	2.332.673	408.130	1.923.448	1.095		100%
3 Chi sự nghiệp đào tạo		198.119	198.426	173.620	24.806	0		100%
4 Chi sự nghiệp Y tế		526.385	590.304	589.846	0	458		112%
5 Chi sự nghiệp KH công nghệ		26.388	23.604	23.604	0	0		89%
6 Chi sự nghiệp văn hoá thể thao		74.878	81.876	44.830	25.012	12.034		109%
7 Chi sự nghiệp phát thanh TH		33.933	41.298	17.296	14.567	9.435		122%
8 Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		527.087	529.059	274.227	135.838	118.994		100%

Nội dung		Dự toán năm 2014		Quyết toán chi ngân sách năm 2014			So sánh QT/DT(%)		
		TW giao	HĐND quyết định	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao	HĐND quyết định
1		2	3		5	6	7	8	9
9	Chi quản lý NN, Đảng và đoàn thể		1.148.928	1.319.735	365.162	353.127	601.446		115%
	+ Chi quản lý Nhà nước		697.871	797.391	207.400	213.223	376.768		114%
	+ Chi hoạt động của Đảng		260.989	310.204	118.426	90.148	101.630		119%
	+ Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		190.068	212.140	39.336	49.756	123.048		112%
10	Chi hỗ trợ an ninh địa phương		46.567	64.909	12.256	9.084	43.569		139%
11	Chi SN quốc phòng địa phương		109.000	127.444	34.436	33.770	59.238		117%
12	Chi khác ngân sách		6.380	27.426	15.593	8.431	3.402		430%
13	Chi chương trình mục tiêu địa phương	0	45.903	43.915	28.445	14.116	1.354		96%
	Chương trình GD trẻ em hư		100	100	100	0	0		100%
	Chương trình PC ma túy	0	6.793	3.908	3.908	0	0		58%
	Ch.trình PC buôn bán PNTE	0	200	200	200	0	0		100%
	Chương trình PC mại dâm	0	470	470	470	0	0		100%
	Chương trình giống	0	34.000	34.696	19.226	14.116	1.354		102%
	Ch.trình hỗ trợ lãi suất cho ND	0	4.100	4.301	4.301	0	0		105%
	CT trợ giúp trẻ em khó khăn	0	140	140	140	0	0		100%
	Chương trình phòng chống TNTE		100	100	100	0	0		100%
14	KP CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		135.050						
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	133.250	186.250		0	0	0		
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DTTC	1.230	1.230	1.230	1.230	0	0	100%	100%
V	CHI CTMT TW CĐ QUA NSĐP	746.753	746.753	1.252.537	782.271	321.744	148.522	168%	168%
1	Chương trình MTQG	81.310	81.310	86.963	73.331	5.173	8.459		
2	Chi Trung ương bổ sung	623.443	623.443	1.125.011	668.377	316.571	140.063		
3	Chi từ nguồn vốn ODA	42.000	42.000	40.563	40.563	0	0		
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			3.014.739	2.525.178	376.383	113.178		

Nội dung		Dự toán năm 2014		Quyết toán chi ngân sách năm 2014			So sánh QT/DT(%)	
		TW giao	HĐND quyết định	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao
1	2	3		5	6	7	8	9
B	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	0	20.500	281.103	146.865	130.472	3.766	1371%
1	Chi từ nguồn thu xổ số		20.500	26.109	26.109	0	0	127%
3	Chi từ nguồn thu viên trợ			9.008	9.008	0	0	
4	Chi từ thu học phí			206.220	97.369	108.851	0	
5	Chi từ thu viện phí			0	0	0	0	
7	Chi từ thu được để lại ghi thu ghi chi			25.136	9.838	11.532	3.766	
8	Chi chuyển nguồn thu xổ số(ĐT)			4.541	4.541	0	0	
C	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI			4.971.574	3.727.362	1.244.212	0	
1	+ Bổ sung cân đối			3.667.743	2.928.749	738.994	0	
2	+ Bổ sung có mục tiêu			1.303.831	798.613	505.218	0	
	TỔNG CHI NSDP(A+B+C)	7.409.019	7.655.519	17.307.019	10.431.791	5.094.366	1.780.862	234% 226%